

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU 01 THÁNG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 27 /BC-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện tháng 01 năm 2022	Năm 2023		So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Ước thực hiện tháng 01	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ							
1	Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)							
-	<i>Theo giá so sánh năm 2010</i>	<i>Tỷ đồng</i>		19,400	Báo cáo 6 tháng, năm			19,400
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng		3,990				3,990
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng		5,610				5,610
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng		8,200				8,200
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng		1,600				1,600
-	<i>Theo giá hiện hành</i>	<i>Tỷ đồng</i>		34,100				34,100
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng		6,500				6,500
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng		10,660				10,660
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng		14,150				14,150
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng		2,790				2,790
2	GRDP bình quân đầu người	Tr.đồng		>57				>57
3	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%		>=10				>=10
4	Cơ cấu tổng sản phẩm theo nhóm ngành	%		100				100

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện tháng 01 năm 2022	Năm 2023		So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Ước thực hiện tháng 01	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
-	Nông, lâm, thủy sản	%		19-20				19-20
-	Công nghiệp, xây dựng	%		31-32				31-32
-	Thương mại, dịch vụ	%		41-42				41-42
-	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%		8-9				8-9
5	Nông nghiệp							
5.1	Trồng trọt							
a.	Diện tích							
	- Lúa	Ha	5,040	22,648	5,002	99.3%	22.1%	17,646
	- Cà phê	Ha	28,989	28,934	29,254	100.9%	101.1%	
	- Cao su	Ha	76,880	76,982	77,492	100.8%	100.7%	
	- Sắn	Ha	0	38,009	0			38,009
	- Mía	Ha	98	954	338	344.6%	35.4%	616
	- Ngô	Ha	304	5,035	303	99.7%	6.0%	4,732
	- Cây ăn quả	Ha	6,375	10,475	9,423	147.8%	90.0%	1,052
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>0</i>	<i>1,100</i>	<i>0</i>			<i>1,100</i>
	- Cây Mắc ca	Ha	1,219	3,363	2,363	193.8%	70.3%	1,000
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>0</i>	<i>1,000</i>	<i>0</i>			<i>1,000</i>
b.	Sản lượng sản phẩm chủ yếu							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện tháng 01 năm 2022	Năm 2023		So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Ước thực hiện tháng 01	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn		121,672	Chưa đến kỳ thu hoạch			121,672
	- Cà phê nhân	Tấn		69,552				69,552
	- Cao su mũ tươi	Tấn		100,635				100,635
	- Sắn	Tấn		604,621				604,621
	- Mía cây	Tấn		54,515				54,515
5.2	<i>Cây dược liệu</i>							
	- Sâm Ngọc linh	Ha	1,241	2,241	1,749.6	141.0%	78.1%	491
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>0</i>	<i>500</i>	<i>0</i>			<i>500</i>
	- Cây dược liệu khác	Ha	2,664	5,407	5,120	192.2%	94.7%	287
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>0</i>	<i>900</i>	<i>0</i>			<i>900</i>
5.3	<i>Chăn nuôi</i>							
a.	<i>Tổng đàn</i>	<i>Con</i>	<i>262,205</i>	<i>277,280</i>	<i>264,022</i>	<i>100.7%</i>	<i>95.2%</i>	<i>13,258</i>
	- Đàn trâu	Con	25,165	24,100	23,942	95.1%	99.3%	158
	- Đàn bò	Con	84,640	85,000	84,750	100.1%	99.7%	250
	- Đàn lợn	Con	152,400	168,180	155,330	101.92%	92.4%	12,850
b.	<i>Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu</i>							
	- Thịt hơi các loại	Tấn		36,750	Báo cáo quý, 6 tháng, năm			36,750
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	<i>Tấn</i>		<i>23,100</i>				<i>23,100</i>

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện tháng 01 năm 2022	Năm 2023		So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Ước thực hiện tháng 01	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
5.4	Lâm nghiệp							
	- Trồng mới rừng	Ha	0	4,000	0			4,000
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	63.12	63.12	63.12	100.0%	100.0%	
5.5	Thủy sản							
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	773	850	837	108.3%	98.5%	13
	- Sản lượng khai thác	Tấn	161	1,868	170	105.6%	9.1%	1,698
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	253	6,470	370	146.2%	5.7%	6,100
6	Công nghiệp							
	- Khai thác đá, cát, sỏi các loại	M3	34,854	500,000	37,388	107.3%	7.5%	462,612
	- Tinh bột sắn	Tấn	23,346	320,000	26,260	112.5%	8.2%	293,740
	- Đường	Tấn	4,450	13,000	4,010	90.1%	30.8%	8,990
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	2,716	43,350	2,466	90.8%	5.7%	40,884
	- Điện sản xuất	Triệu Kw/h	257	4,254	302	117.7%	7.1%	3,952
	- Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	39.5	478	47.0	119.0%	9.8%	431
	- Nước máy	1000 M3	287	4,000	324.0	112.9%	8.1%	3,676
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	2,870	31,481	2,600	90.6%	8.3%	28,881
8	Du lịch							
-	Tổng lượt khách	Lượt khách	110,000	1,300,000	350,000	318.2%	26.9%	950,000

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện tháng 01 năm 2022	Năm 2023		So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Ước thực hiện tháng 01	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
	+ Khách quốc tế	Lượt khách	0	5,000	2,000		40.0%	3,000
	+ Khách nội địa	Lượt khách	110,000	1,295,000	348,000	316.4%	26.9%	947,000
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	35.5	320.0	150.0	422.5%	46.9%	170
9	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	35	48	42	120.0%	87.5%	6
	<i>Trong đó số xã đạt chuẩn NTM trong năm</i>	<i>Xã</i>	<i>0</i>	<i>5</i>	<i>0</i>			<i>5</i>
10	Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia	Sản phẩm	0	3	0			3
11	Thu NSNN	Tỷ đồng	625	4,500	184	29.5%	4.1%	4,316
12	Chi NSNN (bao gồm nguồn năm trước chuyển sang)	Tỷ đồng	768	10,887	742	96.6%	6.8%	10,145
13	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	29.7	290	24.0	80.8%	8.3%	266
14	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	0.3	6.90	0.3	107.4%	4.2%	7
15	Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Thứ hạng						
16	Thứ hạng Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Thứ hạng						
17	Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)	Thứ hạng						
18	Thứ hạng Chỉ hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)	Thứ hạng						
19	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng		27,000	Báo cáo quý, 6 tháng, năm			27,000
	<i>Trong đó: vốn đầu tư khu vực tư nhân</i>	<i>Tỷ đồng</i>		<i>20,400</i>				<i>20,400</i>

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện tháng 01 năm 2022	Năm 2023		So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Ước thực hiện tháng 01	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
20	Phát triển doanh nghiệp							
-	Số doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn	Doanh nghiệp	24	360	12	50.0%	3.3%	348
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng	699	7,300	78	11.2%	1.1%	7,222
21	Hợp tác xã							
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	201	250	241	119.9%	96.4%	9
	<i>Trong đó: Số hợp tác xã thành lập mới</i>	<i>Hợp tác xã</i>	<i>6</i>	<i>30</i>	<i>9</i>	<i>150.0%</i>	<i>30.0%</i>	<i>21</i>
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	965	1,500	1,270	131.6%	84.7%	230
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	16	17.5	17	106.3%	97.1%	0.5
22	Tổ hợp tác							
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	212	250	226	106.6%	90.4%	24
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	2,210	2,500	2,384	107.9%	95.4%	116
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA-XÃ HỘI							
1	Dân số							
-	Dân số trung bình	Người		593,000				593,000
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		<1,2				<1,2
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi		68.3				68.3
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái		108.0				108.0
2	Lao động và việc làm							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện tháng 01 năm 2022	Năm 2023		So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Ước thực hiện tháng 01	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người		6,000	Báo cáo quý, 6 tháng, năm			6,000
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		57.2	Báo cáo năm			57.2
	<i>Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề</i>	%		41				41
3	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều							
-	Số hộ nghèo	Hộ		16,174	Báo cáo năm			16,174
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%		10.83				10.83
-	Số hộ cận nghèo	Hộ		13,987				13,987
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		9.36				9.36
4	Giáo dục và Đào tạo							
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh		168,000	Báo cáo quý, 6 tháng, năm			168,000
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi							
	+ Tiểu học	%		99.9	Báo cáo quý, 6 tháng, năm			99.9
	+ Trung học cơ sở	%		97.9				97.9
	+ Trung học phổ thông	%		58.0				58.0
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%		25.0				25.0
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia							
	+ Mầm non	%		46.0				46.0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện tháng 01 năm 2022	Năm 2023		So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Ước thực hiện tháng 01	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
	+ Tiểu học	%		74.0	Báo cáo quý, 6 tháng, năm			74.0
	+ Trung học Cơ sở	%		47.0				47.0
	+ Trung học phổ thông	%		50.0				50.0
5	Y tế							
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	89.78	93.35	89.2	99.4%	95.6%	4.15
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	18.52	19.75	17.62	95.1%	89.2%	2.13
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%	11.85	11.85	11.17	94.3%	94.3%	0.68
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường		39.30	Báo cáo quý, 6 tháng, năm			39.30
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ		10.5				10.5
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (giai đoạn 2011-2020)	%		100.0				100.0
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%		100.0				100.0
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		29.8	Báo cáo năm			29.8
6	Văn hoá, thể thao, thông tin							
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%		57	Báo cáo năm			57
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%		91				91
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%		99.91				99.91
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%		98.55	Báo cáo quý, 6 tháng, năm			98.55

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện tháng 01 năm 2022	Năm 2023		So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Ước thực hiện tháng 01	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%		98.45				98.45
III	Các chỉ tiêu về môi trường							
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%		86.5	Báo cáo quý, 6 tháng, năm			86.5
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%		91.0				91.0
3	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%		93.0				93.0
4	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%		100.0				100.0
5	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%		85.0				85.0
6	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%		70.0				70.0
VI	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH							
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%		>=90	Báo cáo quý, 6 tháng, năm			>=90
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%		>=82				>=82
	<i>Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng</i>	%		100				100
3	Tỷ lệ giao quân	%		100				100
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%		>=71	Báo cáo năm			>=71
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%		>=80				>=80
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội	%		Giảm 5%	Báo cáo quý, 6 tháng, năm			Giảm 5%